



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; <http://www.boa.gov.vn>

**YÊU CẦU TRONG VIỆC CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH VÀ THẨM TRA KHÍ NHÀ KÍNH**
*SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
GREENHOUSE GASES VALIDATION AND VERIFICATION BODIES*

Mã số/ *Code*: ARC.17

Lần ban hành/ *Issue number*: 01.00

Ngày ban hành/ *Issue date*: 05/05/2020

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận Tổ chức thẩm định và thẩm tra khí nhà kính.

2. Tài liệu liên quan

- IAF MD 17: Các hoạt động chứng kiến trong công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý

3. Yêu cầu về khách hàng của Tổ chức

Tổ chức phải hoàn thành quá trình thẩm định hoặc thẩm tra cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Chuẩn mực đánh giá công nhận**1. Purpose**

This document sets up the specific requirements for accreditation of greenhouse gases validation and verification bodies (GHG VVB).

2. Reference

- IAF MD 17: Witnessing activities for the accreditation of managements system certification bodies

3. Requirements regarding clients of GHG VVB

GHG VVB shall complete the validation or verification process for at least 01 client.

4. Assessment criteria

Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	
ISO/IEC 14065	Khí nhà kính – Các yêu cầu đối với các tổ chức thẩm định và thẩm tra khí nhà kính sử dụng trong việc công nhận hoặc các hình thức thừa nhận khác/ <i>Greenhouse gases – Requirements for greenhouse gases validation and verification bodies for use in accreditation or other forms of recognition</i>
ISO/IEC 14066	Khí nhà kính – Yêu cầu năng lực đối với đoàn thẩm định và đoàn thẩm tra khí nhà kính/ <i>Greenhouse gases – Competence requirements for greenhouse gases validation teams and verification teams</i>
ISO/IEC 14064-3	Khí nhà kính – Phần 3: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn đối với thẩm định và thẩm tra của các xác nhận khí nhà kính/ <i>Greenhouse gases – Part 3: Specification with guidance for the validation and verification of greenhouse gas assertions</i>
IAF MD 6	Tài liệu bắt buộc của IAF về việc áp dụng ISO 14065:2013/ <i>IAF Mandatory Document for the Application of ISO 14065:2013</i>
Các tài liệu khác theo quy định của chương trình thẩm định, thẩm tra tương ứng/ <i>Other documents according to the requirements of relevant validation and verification scheme</i>	
Tiêu chí thẩm định và thẩm tra/ Validation and verification criteria	
Theo quy định của chương trình thẩm định, thẩm tra tương ứng/ <i>According to the requirements of relevant validation and verification scheme</i>	

5. Phạm vi công nhận

Chương trình thẩm định, thẩm tra khí nhà kính trong phạm vi đăng ký công nhận phải nêu rõ các thông tin sau:

- Lĩnh vực;
- Hoạt động, và
- Tiêu chí thẩm định, thẩm tra.

Ví dụ về chương trình thẩm tra khí nhà kính mà BoA đã thực hiện hoạt động công nhận:

5. Scopes of accreditation

The validation and verification schemes applied for accreditation shall identify the following:

- Sector;
- Activity, and
- Validation and verification criteria.

Example of a GHG verification scheme which BoA has already provide accreditation activities:

Lĩnh vực <i>Sector</i>	Hoạt động <i>Activity</i>	Tiêu chí thẩm định, thẩm tra/ <i>Validation and/or verification criteria</i>
Phát thải CO ₂ từ các chuyến bay quốc tế/ <i>CO₂ emissions from international flights</i>	Thẩm tra Báo cáo phát thải của Nhà khai thác tàu bay/ <i>Verification of aeroplane operator's Emission Report</i>	<ul style="list-style-type: none"> • Tiêu chuẩn quốc tế và Khuyến nghị thực hành của ICAO – Phụ lục 16 của Công ước về Hàng không dân dụng quốc tế – Tập 4: Chương trình Bù đắp và giảm phát thải Carbon trong hàng không quốc tế (CORSIA)/ <i>ICAO International Standards and Recommend Practices (SARPs) – Annex 16 to the Convention on International Civil Aviation – Volume IV: Carbon Offsetting and Reduction Scheme for International Aviation (CORSIA)</i> • Tài liệu 9501 của ICAO – Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật môi trường – Tập IV: Quy trình thể hiện sự tuân thủ với Chương trình Bù đắp và giảm phát thải Carbon trong hàng không quốc tế (CORSIA)/ <i>ICAO Doc 9501 – Environmental Technical Manual – Volume IV: Procedures for demonstrating compliance with Carbon Offsetting and Reduction Scheme for International Aviation (CORSIA)</i>

6. Yêu cầu về đánh giá chứng kiến

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật.

6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi chương trình thẩm định và thẩm tra đăng ký công nhận.

6.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc đối với mỗi chương trình thẩm định và thẩm tra đăng ký công nhận mở rộng.

6.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

Trong một chu kỳ công nhận (bao gồm: giám sát lần 1, giám sát lần 2 và công nhận lại), phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi chương trình thẩm định và thẩm tra được công nhận.

Ngoài ra, trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

- Các thẩm định viên, thẩm tra viên khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau.

6. Requirements for witnessing

For witnessing, the assessment team shall have technical competence.

6.1 Witnessing for initial assessment

For each validation and verification scheme applied for accreditation, at least 01 witnessing shall be conducted.

6.2 Witnessing for extension of accreditation

At least 01 witnessing shall be conducted for each validation and verification scheme applied for extension.

6.3 Witnessing for maintaining of accreditation

During an accreditation cycle (from 1st surveillance to 2nd surveillance and to re-accreditation), at least 01 witnessing shall be conducted for each accredited validation and verification scheme

In addition, during an accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Different validators and verifiers;
- Different clients.

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

7. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>For initial assessment</i>	3 MD
• Đối với đánh giá giám sát/ <i>For surveillance assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>For reaccreditation assessment</i>	2 MD
• Đối với đánh giá mở rộng/ <i>For extension assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của Tổ chức (nếu có)/ <i>For assessment at sites of GHG VVB other than the main site (if any)</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (shall not exceed)</i>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ/ <i>Reviewing of assessment records:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	1 MD
• Đối với các loại hình đánh giá khác/ <i>Other types of assessment</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note:* MD (Manday) – ngày công đánh giá